SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5692/QĐ-TTKSBT	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hóa chất, sinh phẩm và vật tư phục vụ xét nghiệm dịch vụ về hóa lý, vi sinh và ký sinh trùng năm 2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/09/2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 622/KH-TTKSBT ngày 05/02/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai hoạt động cung ứng dịch vụ y tế năm 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 3563/KH-TTKSBT ngày 24/07/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai hoạt động cung ứng dịch vụ y tế Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 – Điều chỉnh lần 1;

Căn cứ Tờ trình ngày 13/07/2026 của khoa Xét nghiệm về việc điều chỉnh tên các mặt hàng của Phụ lục 3A trong kế hoạch số 622/KH-TTKSBT ngày 05/02/2026;

Căn cứ Tờ trình ngày 27/07/2026 của khoa Xét nghiệm về việc điều chỉnh tên các mặt hàng của Phụ lục 3A trong kế hoạch số 622/KH-TTKSBT ngày 05/02/2026;

Căn cứ Phiếu đề xuất mua sắm hàng hóa ngày 03/08/2026 của khoa Xét nghiệm;

Căn cứ Tờ trình số 29/TTr-DTBYT ngày 04/08/2026 của Khoa Dược – Thiết bị y tế về việc chủ trương mua sắm (dùng trong trường hợp có kế hoạch được duyệt, đã được cấp dự toán);

Căn cứ Thư mời chào giá số 4042/TTKSBT-TMS ngày 18/08/20026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về việc mời chào giá hóa chất và vật tư y tế;

Căn cứ Thư mời chào giá số 4616/TTKSBT-TMS ngày 16/09/20026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về việc mời chào giá hóa chất và vật tư y tế;

Căn cứ Quyết định số 5617/QĐ-TTKSBT ngày 22/10/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt chủ trương và dự toán mua hóa chất, sinh phẩm và vật tư phục vụ xét nghiệm dịch vụ về hóa lý, vi sinh và ký sinh trùng năm 2026.

Theo đề nghị của Tổ mua sắm tại tờ trình ngày 23 tháng 10 năm 2026 về kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua hóa chất, sinh phẩm và vật tư phục vụ xét nghiệm dịch vụ về hóa lý, vi sinh và ký sinh trùng năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hóa chất, sinh phẩm và vật tư phục vụ xét nghiệm dịch vụ về hóa lý, vi sinh và ký sinh trùng năm 2026 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chuyên gia chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ mua sắm và các khoa/phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TMS (3b).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Tâm

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN MUA SẮM:

MUA HÓA CHẤT, SINH PHẨM VÀ VẬT TƯ PHỤC VỤ XÉT NGHIỆM DỊCH VỤ VỀ HÓA LÝ, VI SINH VÀ KÝ SINH TRÙNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 5692 /QĐ-TTKSBT ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	***Tóm tắt công việc chính của gói thầu***									
1	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Gói thầu mua hóa chất, sinh phẩm và vật tư phục vụ xét nghiệm dịch vụ về hóa lý, vi sinh và ký sinh trùng năm 2026	Mua hóa chất, sinh phẩm và vật tư phục vụ xét nghiệm dịch vụ về hóa lý, vi sinh và ký sinh trùng năm 2026 ; gồm 94 mặt hàng, 94 phần (lô)	861.321.507 đồng	Dịch vụ xét nghiệm	Chào giá trực tuyến rút gọn	Không	30 ngày	Tháng 11/2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu				**861.321.507 đồng** ***(Bằng chữ : Tám trăm sáu mươi mốt triệu ba trăm hai mươi mốt ngàn năm lẻ bảy đồng)***								

Phụ lục 2

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số 5892 /QĐ-TTKSBT ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Coagulase test	Phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh, dùng để phát hiện khả năng sinh enzyme coagulase của vi khuẩn. Thành phần: Huyết tương thỏ dạng đông khô với EDTA Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6888 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 06 vial	Hộp	12	2.845.640	34.147.680	
2	Oxidase test	Phù hợp cho xét nghiệm vi sinh, dùng để phát hiện enzyme cytochrome oxidase của vi khuẩn. Dạng que, đầu que có vùng phản ứng tẩm thuốc thử gồm: 1. N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0,1µmol 2. 1-naphthol 1,0µmol. Có giấy chứng nhận COA (Certificate of Analysis) Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025	Hộp 50 test	Hộp	8	2.470.867	19.766.936	
3	Baird Parker Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Staphylococcus aureus (tụ cầu vàng) Môi trường dạng hạt Thành phần (g/L): 1. Pepton từ casein 10g; 2. Cao nấm men 1g;	Hộp 500g	Hộp	2	6.271.440	12.542.880	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		3. Cao thịt 5g; 4. Natri pyruvat 10g; 5. L-Glyxin 12g; 6. Liti clorua 5g; 7. Kali telurit (K2TeO3) 1g; 8. Thạch 12g đến 22g. pH: 6,6 - 7,0 (58 g/950mL, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6888 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt						
4	Bile Esculin Agar	Mục đích sử dụng: Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinh khuẩn đường ruột (Streptococci faecal) Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Trypton 17,0g; 2. Pepton 3,0g; 3. Chất chiết nấm men 5,0g; 4. Mật bò, khô 10,0g; 5. Natri clorua (NaCl) 5,0g 6. Aesculin 1,0g; 7. Amoni-sắt (III) citrat 0,5g; 8. Natri azid (NaN3) 0,15g; 9. Thạch 8g đến 18g. pH: 6,9 - 7,3 (54,85 g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận COA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7899-2	Hộp 500g	Hộp	2	8.710.700	17.421.400	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt						
5	Blood agar no.2	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinhMôi trường dạng hạt.Thành phần (g/L):1. Pepton 15g;2. Sản phẩm thủy phân gan 2,5g đến 3g;3. Cao nấm men 5g;4. NaCl 5g;5. Thạch 12g đến 18g.pH: 7,2 - 7,6 (40 g/L, H_2O, 25 độ C) (sau khử trùng)Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	6	2.620.000	15.720.000	
6	Brain Heart Infusion Broth	Mục đích sử dụng: Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Staphylococcus aureus (tụ cầu vàng) Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton từ mô tế bào động vật 10g; 2. Bột não bê 12,5g; 3. Bột tim bò 5g; 4. Glucoza 2g; 5. Natri clorua 5g; 6. Natri hydro phosphat, khan(Na2HPO4) 2,5g pH: 7,2 – 7,6 (37 g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6888 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	2	2.847.534	5.695.068	
7	Brilliant Green Bile Broth	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Định lượng Coliform	Hộp 500g	Hộp	1	4.637.600	4.637.600	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Dịch thuỷ phân caseim bằng enzym 10g; 2. Lactoza (C12H22O11.H2O) 10g; 3. Mật bò khô 20g; 4. Lục sáng (Brilliant green) 0,0133g. pH: 7,0 - 7,2 (40 g/L, H_2O, 25 độ C) sau khi hấp Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 4831, 4832 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt						
8	Clostridium perfringens selective supplement	Phù hợp để pha chế môi trường Tryptose Sulfite Cycloserine Agar Thành phần (tính trên 1 lọ): 1. D-Cycloserine 200mg; 2. 4-methylumbelliferyl-phosphate disodium 50mg. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7937 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 10 vial	Hộp	1	8.855.267	8.855.267	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
9	Chỉ thị nhận biết kỵ khí	Dạng que giấy, đầu que giấy có tẩm thuốc nhuộm xanh methylene, chất khử, chất ổn định. Màu xanh của thuốc nhuộm xanh methylene sẽ chuyển hóa trong môi trường không có oxy (kỵ khí) thành không màu. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 50 test	Hộp	3	1.206.900	3.620.700	
10	Coliform agar (CCA Agar)	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Coliform và Escherichia coli theo tiêu chuẩn ISO 9308-1Môi trường dạng hạtThành phần (g/L): 1. Casein 1,0g; 2. Chất chiết nấm men 2,0g; 3. Natri clorua (NaCl) 5,0g; 4. Natri dihydro phosphat ngậm hai phân tử nước (NaH2PO4.2H2O) 2,2g; 5. Di-Natri hydro phosphat (Na2HPO4) 2,7g; 6. Natri pyruvat (C3H3NaO3) 1,0g; 7. Sorbitol (C6H14O6) 1,0g; 8. Tryptophan 1,0g; 9. Chất hoạt động bề mặt ethyloxylat của alcohol bậc 2 (ví dụ: Tergitol 15-S-7 surfactant) 0,15g; 10. 6-Chloro-3-indoxyl-β-D-galactopyranoside (Salmon-beta-D-galactosid) 0,2g; 11. Axit 5-Bromo-4-Chloro-3-indoxyl-β-D-glucuronic, muối cyclohexylamoni ngậm một phân tử nước (X-beta-G-glucuronide CHX salt) 0,1g; 12. Isopropyl-β-D-thiogalactopyranoside (IPTG) 0,1g; 13. Thạch dùng cho vi sinh vật (dạng bột hoặc dạng mảnh) 9g đến 18gpH: 6,6 - 7,0 (26,5 g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận COA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133.Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9308-1Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	2	18.435.067	36.870.134	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
11	Tryptone Bile X-glucuronide Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Định lượng Escherichia coli dương tính β -glucuronidaza Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Sản phẩm thuỷ phân casein bằng enzym 20g; 2. Muối mật No.3 1,5g; 3. Axit 5-bromo-4-clo-3-indolyl-β-D-glucuronid (BCIG) 0,075g; 4. Thạch 9g đến 18g. pH: 7,0 - 7,4 (31,6 g/L, H_2O, 25 độ C) sau khi hấp Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 16649 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1	9.225.800	9.225.800	
12	Chủng Clostridium perfringens ATCC 13124	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2	5.917.300	11.834.600	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
13	Chủng Enterococcus faecalis ATCC 29212	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2	3.900.048	7.800.096	
14	Chủng Escherichia coli ATCC 25922	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2	3.344.743	6.689.486	
15	Chủng Klebsiella aerogenes ATCC 13048	Đời cấy truyền: Tối đa F3Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tínhMỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập.Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đươngCung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis)Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2	3.540.229	7.080.458	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
16	Chủng Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2	3.135.077	6.270.154	
17	Chủng Saccharomyces cerevisiae ATCC 9763	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2	4.152.300	8.304.600	
18	Chủng Salmonella typhimurium ATCC 14028	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2	3.899.715	7.799.430	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
19	Chủng Staphylococcus aureus ATCC 25923	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2	3.354.743	6.709.486	
20	Chủng Staphylococcus epidermidis ATCC 12228	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2	3.751.058	7.502.116	
21	Dichloran Glycerol (DG18) Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Định lượng nấm men và nấm mốc. Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Sản phẩm thủy phân casein bằng enzym 5g 2. D-Glucoza ($C_6H_{12}O_6$) 10g 3. Kali dihydro phosphat (KH_2PO_4) 1g 4. Magie sulfat ($MgSO_4.H_2O$) 0,5g 5. Dichloran (2,6-dicloro-4-nitroanilin) 0,002g 6. Glycerol khan 220g 7. Thạch 12g đến 15g	Hộp 500g	Hộp	2	4.820.000	9.640.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		8. Chloramphenicol 0,1g pH: 5,4 – 5,8 (31,6 g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 21527-2 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt						
22	Egg yolk emulsion	Phù hợp pha chế môi trường Cereus Selecttive Agar (MYP) phục vụ xét nghiệm định lượng Bacillus cereus giả địnhThành phần (g/L):1. Pasteurized Egg-Yolk 500 mL/L2. NaCl 4,25 g/L Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7932Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Chai 100 mL	Chai	3	1.512.934	4.538.802	
23	Egg yolk tellurite emulsion	Phù hợp để pha môi trường Baird Parker Agar phục vụ xét nghiệm Staphylococcus aureus (tụ cầu vàng) Thành phần (g/): 1. Sterile Egg-Yolk 200 mL/L 2. NaCl 4,25 g/L 3. Potassium tellurite 2,1 g/L Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6888 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Chai 50mL	Chai	30	1.264.227	37.926.810	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
24	Glycerol	Dùng trong phân tích. Độ tinh khiết: ≥ 98,0 %. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis). Đạt chuẩn ACS, Reag. Ph Eur.	Chai 2500mL	Chai	2	2.781.000	5.562.000	
25	Hektoen Enteric Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Salmonella Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Peptone 12g; 2. Sodium chloride 5g; 3. Yeast extract 3g; 4. Sucrose 12g; 5. Lactose 12g; 6. Salicin 2g; 7. Sodium thiosulfate 5g; 8. Ammonium iron (III) citrate 1,5g; 9. Bile salt (No.3) 9g; 10. Bromothymol blue 0,065g; 11. Fuchsin acid 0,1g; 12. Agar 12g đến 18g. pH: 7,3 - 7,7 (75g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1	4.420.400	4.420.400	
26	Kháng huyết thanh H Đa Giá Salmonella	Kháng huyết thanh H đa giá (đa hóa trị) Chứa 0,08% - 0,09% Natri azide để bảo quản Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt		Lọ	1	3.702.858	3.702.858	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
27	Kháng huyết thanh O Đa Giá Salmonella	Kháng huyết thanh O đa giá (đa hóa trị) Chứa 0,08% - 0,09% Natri azide để bảo quản Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt		Lọ	1	3.702.858	3.702.858	
28	Kovac's	Phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh, dùng để kiểm tra khả năng sinh indol của vi khuẩn Thành phần: n-Butanol; hydrochloric acid; 4-dimethylaminobenzaldehyde pH: < 1 (H_2O, 20 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Chai 100mL	Chai	1	1.546.560	1.546.560	
29	Máu cừu	Phù hợp cho xét nghiệm vi sinhMáu cừu khử sợi huyết, vô trùng. Fibrin được loại bỏ cơ học, không bổ sung chất chống đông máu hoặc các chất phụ gia khác	Ống 10 mL	Ống	80	98.000	7.840.000	
30	Nutrient agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh. Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton 5g; 2. Chất chiết thịt 3g; 3. Thạch 12g. pH: 6,8 - 7,2 (20 g/L, H_2O, 25 độ C) sử dụng sau hấp Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579, ISO 21528 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025	Hộp 500g	Hộp	2	2.723.467	5.446.934	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt						
31	Ống chỉ thị sinh học sử dụng để kiểm tra nồi hấp	Gồm một ống nhựa cứng có nắp, bên trong chứa một ống thủy tinh (ampun) có thể bóp vỡ chứa môi trường Trypticase Soy Broth (TSB) được điều chỉnh với chỉ thị pH, và một đĩa giấy được cấy sẵn bào tử Geobacillus stearothermophilus ở mật độ 100.000 – 1.000.000 CFU. Bên ngoài có dán chỉ thị hóa học để chỉ thị quá trình tiệt trùng Thời gian ủ và đọc kết quả trong vòng 24 giờ Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 50 ống	Hộp	3	9.570.266	28.710.798	
32	Peptone Water	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton từ các mô động vật 10g; 2. Natri clorua 5g; 3. Dinatri hydro phosphat ngậm 12 phân tử nước (Na2HPO4.12H2O) 9g; 4. Kali dihydro phosphat (KH2PO4) 1,5g pH: 6,8 - 7,2 (25,5 g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025	Hộp 500g	Hộp	2	1.565.080	3.130.160	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt						
33	Plate Count Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Định lượng vi sinh vật Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton từ casein 5g 2. Cao nấm men 2,5g 3. Glucoza ($C_6H_{12}O_6$) 1g 4. Thạch 9g đến 18g pH: 6,8 - 7,2 (22,5g/L, H_2O, 25 độ C) sau khi hấp Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 4833 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	2	2.212.814	4.425.628	
34	Pseudomonas CN selective supplement	Phù hợp cho pha chế môi trường Pseudomonas Selective Agar phục vụ xét nghiệm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa Thành phần (tính trên 1 lọ): 1. Hexadecyltrimetyl amoni bromua (cetrimid) 0,1g; 2. Axit nalidixic 0,0075g Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 16266 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025	Hộp 10 vial	Hộp	4	3.208.787	12.835.148	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt						
35	Pseudomonas Selective Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosaMôi trường dạng hạt.Thành phần:1. Gelatin pepton 16g;2. Casein hydrolysat 10g;3. Kali sunfat (khan)(KH2SO4) 10g;4. Magie clorua (khan) (MgCl2) 1,4g;5. Glyxerol 10mL;6. Thạch 11g đến 18g.pH: 6,9 - 7,3 (48,4 g/L, H_2O, 25 độ C)Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 16266Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	2	6.193.334	12.386.668	
36	Rappaport Vassiliadis Soya (RVS) Broth	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Salmonella Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton từ đậu tương 4,5g 2. Natri clorua 7,2g 3. Kali dihydro phosphat (KH2PO4) 1,26g 4. Dikali hydro phosphat (K2HPO4) 0,18g 5. Magie clorua 13,4g 6. Oxalat xanh malachit 0,036g pH: 5,0 - 5,4 (42,5g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1	2.979.534	2.979.534	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
37	Sabouraud 4% Dextrose Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Thành phần (g/L): 1. Peptone from Casein 5g 2. Peptone from Meat 5g 3. D(+)-Glucose (= Dextrose) 40g 5. Agar 9g đến 18g pH 5,4 - 5,8 tại 25 độ C. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	8	1.977.000	15.816.000	
38	Slanetz và Bartley Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinh khuẩn đường ruột (Streptococci faecal) Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Trytoza 20,0g; 2. Chất chiết nấm men 5,0g; 3. Glucoza 2,0g; 4. Dikali hidrophotphat (K3HPO4) 4,0g; 5. Natri azid (NaN3) 0,4g; 6. 2,3,5-triphenyltetrazolium clorua 1g. 7. Thạch 8g đến 18g; pH: 7,1 - 7,3 (41 g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận COA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7899-2 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	2	3.772.820	7.545.640	
39	Sodium chloride	Dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ISO, ACS, Reag. Ph Eur. Tinh khiết ≥ 99,0%. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis).	Chai 1000g	Chai	2	795.869	1.591.738	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
40	Thuốc thử Nessler	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh.Thành phần (g/100mL):1. Thủy ngân II clorua (HgCl2) 10g;2. Kali iotdua (KI) 7g;3. Natri hydroxit (NaOH) 16g.Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Chai 100 mL	Chai	2	496.800	993.600	
41	Tryptic soy agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinh. Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Casein 15g; 2. Pepton đậu nành 5g; 3. Natri clorua 5g; 4. Thạch (agar) 15g. pH: 7,1 - 7,5 (40 g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận COA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133. Đáp ứng tiêu chuẩn EP/USP/JP/ISO Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	3	1.328.934	3.986.802	
42	Tryptose Sulfite Cycloserine Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinh vi khuẩn kỵ khí khử sunfit Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton casein 15g; 2. Peptone đậu tương 5g; 3. Cao nấm men 5g; 4. Dinatri disunfit (Na2S2O5) 1g; 5. Amoni sắt (III) xitrat 1g; 6. Thạch 9g đến 18g; pH: 7,4 - 7,8 (39 g/L, H_2O, 25 độ C)	Hộp 500g	Hộp	2	7.326.000	14.652.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7937 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt						
43	Xylose Lysine Deoxycholate Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Salmonella Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Cao nấm men 3g 2. Natri clorua (NaCl) 5g 3. Xyloza 3,75g 4. Lactoza 7,5g 5. Sucroza 7,5g 6. L-Lyzin 5g 7. Natri thiosulfat 6,8g 8. Sắt (III) amoni xitrat 0,8g 9. Phenol đỏ 0,08g; 10. Natri deoxycholat 1g 10. Thạch 9g đến 18g pH: 7,2 - 7,6 (55g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1	2.626.534	2.626.534	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
44	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	Băng keo phủ dính Acrylate và vạch mực chỉ thị hóa học màu xanh Thành phần không chứa chì gây độc hại. kích thước: chiều rộng băng keo ≥ 12mm, chiều dài ≥ 55m	Cuộn	Cuộn	7	178.500	1.249.500	
45	Băng keo chỉ thị nhiệt sấy khô	Băng keo phủ dính Acrylate và vạch mực chỉ thị hóa học màu xanh.Thành phần không chứa chì gây độc hại.kích thước chiều rộng băng keo ≥ 18mm, chiều dài ≥ 50m	Cuộn	Cuộn	4	185.000	740.000	
46	Bao dập mẫu	Chất liệu: PE (Polyethylene). Chịu được nhiệt độ: từ âm 40 độ C đến 80 độ C Dung tích 400 mL Có lớp lọc. Đã tiệt trùng. Thích hợp sử dụng cho máy dập mẫu vi sinh	Cái	Cái	500	12.983	6.491.500	
47	Bao để hấp tiệt trùng	Chất liệu: nhựa PP chịu nhiệt 120 - 150 độ C Phù hợp sử dụng cho nồi hấp tiệt trùng Kích thước 500x300mm	Cái	Cái	1500	7.204	10.806.000	
48	Bình nhựa HDPE	Chất liệu: HDPE Đường kính miệng bình ≥ 10 cm Dung tích: 20-30 lít Có vòi chống rò rỉ, có quai xách	Cái	Cái	2	1.351.080	2.702.160	
49	Bông gòn cắt	Bông gòn miếng tiệt trùng hút chân không, được làm từ 100% bông tự nhiên, sản xuất theo tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam. Đồng đều về kích thước và trọng lượng, khả năng thấm hút cao và nhanh. Mịn màng, mềm mại và không gây kích ứng da, thân thiện môi trường, bông trắng và sạch. Kích thước 2,5 - 3,5cm x 2,5 - 3,5cm	Kg	Kg	5	487.360	2.436.800	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
50	Đĩa petri nhựa đường kính 60mm	Chất liệu: bằng nhựa trong suốt Kích thước: 60 x 15mm Đáy đĩa phẳng Đã được tiệt trùng bằng tia gamma và đóng gói trong bao nhựa PP Phù hợp để nuôi cấy vi sinh trong phòng thí nghiệm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	17500	3.407	59.622.500	
51	Đĩa petri nhựa đường kính 90mm	Chất liệu: bằng nhựa trong suốt Kích thước: 90 x 15mm Đáy đĩa phẳng Đã được tiệt trùng bằng tia gamma và đóng gói trong bao nhựa PP Phù hợp để nuôi cấy vi sinh trong phòng thí nghiệm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	8000	3.123	24.984.000	
52	Đĩa Rodac	Chất liệu: Nhựa Polystyrene (PS) nguyên sinh, trong suốt Kích thước: 65 x 13mm Đáy đĩa dạng lồi, có kẻ lưới ô vuông Đã được tiệt trùng bằng tia Gamma và đóng gói trong bao nhựa PP	Cái	Cái	2000	4.720	9.440.000	
53	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Chất liệu: cao su tự nhiên, có phủ polymer Bề mặt nhám, se viền cổ tay, phân biệt tay trái, phải Gồm các size: 6,5; 7,0; 7,5 (Chiều rộng lòng bàn tay (mm): 83 ± 5; 89 ± 5; 95 ± 5) Đóng gói rời từng đôi tiệt trùng Có khả năng chống tĩnh điện Loại không bột Đạt Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 50 đôi	Hộp	30	540.000	16.200.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
54	Giấy Kraff gói dụng cụ	Màu nâu nhạt Kích thước: 70-72cm x 100-102cm Được làm từ bột giấy tự nhiên, nguyên chất Định lượng giấy: 70 gsm	Xấp 250 tờ	Xấp	6	2.625.000	15.750.000	
55	Khẩu trang than hoạt tính	Vải không dệt Cấu tạo 4 lớp: Lớp vải ngoài chống thấm, lớp lọc Meltblown mật độ cao, lớp lọc tĩnh điện và vải lót trong. Có giấy phép lưu hành tại Việt Nam	Hộp 50 cái	Cái	1300	1.500	1.950.000	
56	Màng lọc tiệt trùng 0,22µm	Chất liệu bằng Mixed cellulose EstersĐường kính 47mm,Kích thước lỗ lọc 0,20 - 0,22µmMàu trắng có kẻ ô dạng lướiKhông có điểm kỵ nước, không chứa thành phần độc hạiTiệt trùng rời từng cái bằng khí EOPhù hợp cho xét nghiệm vi sinhĐáp ứng tiêu chuẩn ISO 7704	-	Cái	5400	7.443	40.192.200	
57	Màng lọc tiệt trùng 0,45µm	Chất liệu bằng Mixed cellulose Esters Đường kính 47mm, Kích thước lỗ lọc 0,45µm Màu trắng có kẻ ô dạng lưới Không có điểm kỵ nước, không chứa thành phần độc hại Tiệt trùng rời từng cái bằng khí EO Phù hợp cho xét nghiệm vi sinh Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7704	-	Cái	9600	6.472	62.131.200	
58	Ống lưu trữ chủng	Hộp gồm 4 màu khác nhau: xanh lá, xanh dương, đỏ, vàng; mỗi màu 20 ống Thể tích: 2mL/ống Chịu được nhiệt độ âm sâu (lên đến -80 độ C) Đã tiệt trùng Chứa các hạt lưu trú và có môi trường pha sẵn bên trong ống	Hộp 80 ống	Hộp	2	6.812.332	13.624.664	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
59	Muller-Kauffmann Tetrathionate Novobiocin (MKTTn) Broth	Mục đích sử dụng: Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Salmonella Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Meat extract 4,3g 2. Enzyme digest of casein 8,6g 3. Sodium chloride (NaCl) 2,6g 4. Calcium carbonate (CaCO3) 38,7g 5. Sodium thiosulfate pentahydrate (Na2S2O3.5H2O) 30,5g 6. Ox bile 4,78g 7. Brilliant green 0,0096g 8. Novobiocin Sodium Salt 0,04g pH: 7,8 - 8,2 (89,5 g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1	4.794.200	4.794.200	
60	Mannitol Egg Yolk Polymyxin Agar (MYP Agar)	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm định lượng Bacillus cereus giả định Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Cao thịt bò 1g; 2. Pepton từ casein 10g; 3. D-mannitol 10g; 4. Natri clorua (NaCl) 10g; 5. Phenol đỏ 0,025g; 6. Thạch 12g đến 18g. pH: 7,0 - 7,4 (43 g/900mL, H_2O, 25 độ C) (sau khử trùng)	Hộp 500g	Hộp	1	5.022.374	5.022.374	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7932 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt						
61	Violet Red Bile Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Định lượng Coliform Môi trường dạng hạt.Thành phần (g/L):1. Dịch thuỷ phân mô động vật bằng enzym 7g;2. Cao men 3g;3. Lactoza ($C_{12}H_{22}O_{11}.H_2O$) 10g;4. Natri clorua 5g;5. Muối mật (bile salts) 1,5g;6. Đỏ trung tính 0,03g;7. Tím tinh thể 0,002g;8. Thạch 12g đến 18gpH: 7,0 - 7,4 (39,5 g/L, H_2O, 25 độ C) sau khi hấpCó giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 4832Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1	2.154.214	2.154.214	
62	Bacillus Cereus selective supplement	Phù hợp pha chế môi trường Cereus Selecttive Agar (MYP) phục vụ xét nghiệm định lượng Bacillus cereus giả định Thành phần (tính trên 1 lọ): Polymyxin B 50.000 IU Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7932 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025	Hộp 10 lọ	Hộp	1	4.540.427	4.540.427	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
63	Hydrogen peroxide solution 30%	Loại dùng cho phân tích. Nồng độ ≥ 30% Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Đạt chuẩn ISO Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025	Chai 1000 mL	Chai	1	1.121.127	1.121.127	
64	Boric acid	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99,0 % Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis).	Chai 1.000 g	Chai	1	1.212.608	1.212.608	
65	Hydrochloric acid fuming 37%	Dạng lỏng. Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết: 37,0 - 38,0 % Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis).	Chai 1000 mL	Chai	7	724.059	5.068.413	
66	Màng lọc thủy tinh	Chất liệu: thủy tinh borosilicate. Kích thước lỗ lọc: 1,5µm, đường kính 47mm, chịu nhiệt >500 độ C.	Hộp 100 cái	Hộp	2	1.560.523	3.121.046	
67	Pipet bầu thủy tinh 20 mL	Chất liệu thủy tinh. Dung tích 20 mL, cấp chính xác AS, độ chính xác ± 0,03 mL. Đạt tiêu chuẩn ISO 648.	Cái	Cái	5	178.200	891.000	
68	Nitric acid 65%	Dùng cho phân tích, đạt chuẩn: ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 65,0% Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 1000 mL	Chai	1	910.689	910.689	
69	Ammonium standard solution, 1.000 mg/L NH4+	Vật liệu tham chiếu được chứng nhận, 1000 mg/L (NH4), có thể truy xuất nguồn gốc từ SRM của NIST, NH4Cl trong H2O. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 500 mL	Chai	1	1.972.577	1.972.577	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
70	Arsenic standard solution, 1.000mg/L As	Dạng lỏng. Có thể truy xuất nguồn gốc đến SRM từ NIST, H_3AsO_4 trong HNO_3 0,5 mol/L 1.000 mg/L As Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 100 mL	Chai	1	1.163.835	1.163.835	
71	L(+)-Ascorbic acid	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99,0 % Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 500 g	Chai	1	4.302.056	4.302.056	
72	Sodium borohydride	Độ tinh khiết ≥ 98%. Dùng trong phân tích. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 100 g	Chai	1	3.706.263	3.706.263	
73	Nickel standard solution, 1.000mg/L Ni	Truy nguyên theo chuẩn NIST $Ni(NO_3)_2$ trong 0,5 mol/L HNO_3 1.000 mg/L Ni Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 100 mL	Chai	1	932.040	932.040	
74	Thuốc thử Floride	Dùng để xác định Floride bằng phương pháp SPADNS. Phạm vi đo từ 0,02 đến 2,00 mg/L F-. Dạng lỏng. Nhà sản xuất đạt ISO 9001, 17025. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 500 mL	Chai	1	1.541.160	1.541.160	
75	Thuốc thử Nitrite	Dùng để xác định Nitrit bằng phương pháp Diazotization (phương pháp tạo muối diazo)Phạm vi đo 0,002 đến 0,3 mg / L NO_2- N. Dạng gói bột.Nhà sản xuất đạt ISO 9001, 17025. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Gói/100 test	Gói	5	2.111.400	10.557.000	
76	Thuốc thử Nitrate	Dùng để xác định Nitrate bằng phương pháp khử Cadimi Phạm vi đo 0,1 đến 10,0 mg / L NO_3- - N. Dạng gói bột Nhà sản xuất đạt ISO 9001, 17025. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Gói/100 test	Gói	5	2.455.920	12.279.600	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
77	Thuốc thử Ammonia	Dùng để xác định Ammonia theo phương pháp Salicylate. Phạm vi đo từ 0,02 đến 2,5 mg/L NH3-N. Hộp thuốc thử gồm: Ống nghiệm Cuvette, dung dịch pha loãng, gói bột Ammoniasalicylate, gói bột Ammoniacyanurate. Nhà sản xuất đạt ISO 9001, 17025. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Hộp/ 50 test	Hộp	10	6.353.370	63.533.700	
78	Thuốc thử Clo dư tự do	Thuốc thử để đo Clo dư trong nước sạch. Thang đo từ 0,00 đến 5,00 mg/L Cl2. Dạng gói bột Nhà sản xuất đạt ISO 9001, 17025. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Hộp/100 test	Hộp	1	1.001.392	1.001.392	
79	Sulfuric acid	Dạng lỏng. Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ISO. Độ tinh khiết: 95,0-97,0%. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 1000 mL	Chai	1	873.677	873.677	
80	Hydrofluoric acid 40%	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết: 40 - 42% Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 1000 mL	Chai	1	1.825.870	1.825.870	
81	Fluoride standard solution, 1.000 mg/L F-	Dạng lỏng. Có thể truy xuất nguồn gốc đến SRM từ NIST, NaF trong H2O 1.000 mg/L F Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 500 mL	Chai	1	2.118.561	2.118.561	
82	Nitrate standard solution, 1.000 mg/L NO3-	Dạng lỏng. Có thể truy xuất nguồn gốc đến SRM từ NIST, NaNO3 trong H2O 1.000 mg/L NO3-. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 500 mL	Chai	1	2.190.683	2.190.683	
83	Manganese standard solution 1.000 mg/L	Dạng lỏng. Có thể truy xuất nguồn gốc đến SRM từ NIST, Mn(NO3)2 trong 0,5 mol/L HNO3 1.000 mg/L Mn Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 100 mL	Chai	1	977.535	977.535	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
84	Magnesium matrix modifier	Dùng trong phân tích lò graphite AAS C(Mg) 10,0 ± 0,2 g/L ($Mg(NO_3)_2.6H_2O$ /HNO_3 nồng độ 17%). Dạng lỏng Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 50 mL	Chai	1	3.220.625	3.220.625	
85	Sodium chloride standard	Chuẩn thứ cấp cho phép thử bạc. Đạt chuẩn ISO, Reag. Ph Eur, Reag. USP. Có thể truy xuất nguồn gốc đến NIST SRM. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 80g	Chai	1	3.384.688	3.384.688	
86	Dây bơm nhu động 1.52 mm	Chất liệu: PVC (Polyvinyl Chloride), trong suốt, dây có 3 mấu chặn cố định. Mã màu: Vàng/Xanh dương/Vàng. Đường kính trong (ID): 1,52 mm; Độ dày thành: 0,86 mm. Tương thích hệ thống FIAS 100 / PinAAcle 900T (PerkinElmer)	Gói 12 sợi	Gói	1	6.204.000	6.204.000	
87	Ống ly tâm đáy bằng	Chất liệu: Nhựa Polypropylene (PP), chịu được nhiệt độ từ -80°C đến 121°C. Nắp được làm từ nhựa HDPE. Dung tích: 50 mL; Kích thước: 28,5 x 114 mm. Đáy bằng, có vạch chia. Đạt tiêu chuẩn theo ISO 13485	Gói 50 cái	Gói	4	400.000	1.600.000	
88	Bình định mức thủy tinh 25 mL	Chất liệu thủy tinh borosilicate 3,3. Dung tích 25mL, cấp chính xác A, độ chính xác ± 0,04mL, cổ nhám, có nắp. Đạt tiêu chuẩn ISO 1042	Cái	Cái	5	197.563	987.815	
89	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Chất liệu thủy tinh borosilicate 3,3. Dung tích 50 mL, cấp chính xác A, độ chính xác ± 0,06mL, cổ nhám, có nắp. Đạt tiêu chuẩn ISO 1042	Cái	Cái	10	229.886	2.298.860	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
90	Bình định mức thủy tinh 20 mL	Chất liệu thủy tinh borosilicate 3,3, trong suốt. Dung tích 20mL, cấp chính xác A, độ chính xác ± 0,04mL, cổ nhám, có nắp. Đạt tiêu chuẩn ISO 1042	Cái	Cái	5	183.909	919.545	
91	Ống nhỏ giọt nhựa 3mL	Chất liệu: LDPEMàu sắc: Trong suốtKích thước: 120-160mm. Thể tích 3mLCó vạch chia. Đã tiệt trùng bằng EOĐạt tiêu chuẩn theo ISO 13485, CE.	Hộp/ 1000 cái	Hộp	1	294.000	294.000	
92	Quả bóp cao su	Chất liệu cao su tự nhiên hoặc silicon. Đường kính 50-60 mm Loại 1 van	Cái	Cái	5	43.200	216.000	
93	Đầu cone 5 mL dài 156 - 160 mm	Chất liệu: nhựa Polypropylene (PP) Dung tích 5 mL, chiều dài khoảng 156 mm - 160 mm, đường kính miệng 12 - 13 mm	Gói 250 cái	Gói	1	662.040	662.040	
94	Bình khí CO2	Khí CO2 dùng trong y tế Chứa 23 – 25kg Khí CO2 Độ tinh khiết: > 99%	Bình 47 lít	Bình	3	300.000	900.000	
Tổng thành tiền							**861.321.507**	